

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 795 /BC-UBND

Đức Cơ, ngày 24 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện tiêu chí thu nhập và tình hình nợ đọng XDCB thuộc
CTMTQG NTM từ năm 2015 đến 2020 và mục tiêu thực hiện đến 2021**

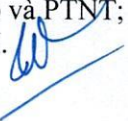
Kính gửi: Sở Tài chính.

Triển khai Văn bản số 3043/STC-QLNS ngày 04/12/2020 của Sở Tài chính
V/v báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí thu nhập và tình hình nợ đọng XDCB thuộc
CTMTQG NTM từ năm 2015 đến 2020 và mục tiêu thực hiện đến 2021.

Căn cứ kết quả thực hiện tiêu chí thu nhập và tình hình nợ đọng XDCB
thuộc CTMTQG NTM từ năm 2015 đến 2020 và mục tiêu thực hiện đến 2021, Ủy
ban nhân dân huyện Đức Cơ báo cáo kèm theo phụ lục 01 và 02.

Đề nghị Sở Tài chính xem xét, tổng hợp./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Tài chính - KH;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu VT, VP, TCKH. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Phận

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI THỰC HIỆN CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 CẤP TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số ~~795~~ /BC-UBND ngày ~~24~~ tháng 12 năm 2020 của UBND huyện)

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến năm 2021	Ghi chú
				2016	2017	2018	2019	2020		
I	Mức thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	trđ/ng/năm	20,18	20,66	23,17	25,42	26,33	33,63	34,71	
II	Chỉ số phát triển sản xuất, thu nhập									
1	Tổng số xã	xã	9	9	9	9	9	9	9	
	Trong đó:									
1.1	Số xã đạt tiêu chí số 10 (thu nhập) (Liệt kê cụ thể danh sách các xã)	xã	4	4	1	1	1	3	3	
	Xã Ia Dom	Trđ	23,20	23,00	35,05	36,27	38,10	45,49	47,21	
	Xã Ia Krêl	Trđ	23,40	24,45				41,14	42,50	
	Xã Ia Lang	Trđ	23,00							
	Xã Ia Nan	Trđ	23,60	23,22				41,75	42,10	
	Xã Ia Kriêng	Trđ		23,50						
1.2	Số xã không đạt tiêu chí số 10 (thu nhập) (Liệt kê cụ thể danh sách các xã)	xã	5	5	8	8	8	6	6	

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến năm 2021	Ghi chú
				2016	2017	2018	2019	2020		
	Xã Ia Krêl	Trđ			27,64	26,37	27,32			
	Xã Ia Nan	Trđ			19,62	23,24	26,34			
	Xã Ia Kriêng	Trđ	21,10		22,59	23,54	24,01	23,20	25,10	
	Xã Ia Dìn	Trđ	16,50	21,68	21,08	21,19	22,15	26,00	27,50	
	Xã Ia Lang	Trđ		19,46	24,98	29,29	28,45	30,20	31,00	
	Xã Ia Kla	Trđ	16,40	16,37	16,75	24,88	25,11	37,00	37,50	
	Xã Ia Dơk	Trđ	17,50	17,14	21,31	22,45	23,35	27,00	28,00	
	Xã Ia Phôn	Trđ	16,90	17,09	19,48	21,53	22,17	30,87	31,50	
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 10 (thu nhập)	%	44,44	44,44	11,11	11,11	11,11	33,33	33,33	
III	Chỉ số nợ đọng xây dựng cơ bản									
1	Tổng số nợ đọng XD CB của tất cả các xã	Trđ	135,7	0	17,14	255,01	73,99	0		
	Trong đó:	Trđ								
1.1	Tổng số nợ đọng XD CB của tất cả các xã đạt tiêu chí số 10 (thu nhập)	Trđ	135,7	0	0	0	0	0		
	Xã Ia Dom	Trđ	135,7							

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến năm 2021	Ghi chú
				2016	2017	2018	2019	2020		
1,2	Tổng số nợ đọng XD CB của tất cả các xã không đạt tiêu chí số 10 (thu nhập)	Trđ	0	0	17,14	255,01	73,99	0		
	Xã Ia Krêl	Trđ				180,54				
	Xã Ia Nan	Trđ		17,14			16,79			
	Xã Ia Kriêng	Trđ					57,2			
	Xã Ia Lang	Trđ				74,47				
2	Tỷ lệ xã có nợ đọng/Tổng số xã	%	55,56		11,11	22,22	22,22			
3	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 10 (thu nhập) có nợ đọng/Tổng số xã có nợ đọng	%	11,11							

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN CTMTQG NTM NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 795 /BC-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí được giao	Bao gồm			Tổng kinh phí đã giải ngân	Bao gồm			Kinh phí còn lại	Bao gồm			Ghi chú Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh và UBND huyện
			Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	
	TỔNG SỐ													
1	Vốn Đầu tư	57.010,0	55.110,0	1.900,0	0,0	40.167,7	38.312,2	1.855,6	0,0	16.842,3	16.797,8	44,4	0,0	
1.1	Nguồn dự phòng NSTW đợt 1 năm 2019 chuyển sang	6.550	6.550			6.454,57	6.454,57			95,43	95,43			Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 29/7/2020
1.2	Nguồn vốn đầu NSTW năm 2020	27.077	27.077			19.540,37	19.540,37			7.536,63	7.536,63			Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 13/12/2019
1.3	Nguồn dự phòng NSTW đợt 1 năm 2020	5.993	5.993			2.701,57	2.701,57			3.291,43	3.291,43			Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 07/5/2020)
1.4	Nguồn dự phòng NSTW đợt 2 năm 2020	15.490	15.490			9.615,66	9.615,66			5.874,34	5.874,34			Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 29/6/2020
1.5	Vốn tạm ứng ngân sách tỉnh	1.900		1.900		1.855,57		1.855,57		44,43		44,43		Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 24/4/2020

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí được giao	Bao gồm			Tổng kinh phí đã giải ngân	Bao gồm			Kinh phí còn lại	Bao gồm			Ghi chú Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh và UBND huyện
			Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	
1.6	Vốn Xổ số kiến thiết	716		716		716,00		716,00		0,00		0,00		Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 13/12/2019
2	Vốn Sự nghiệp													
	Quyết định giao vốn sự nghiệp CTMTQG NTM 2020	9.596	7.596	2.000		3.850,00	3.850,00			5.746,00	3.746,00	2.000,00		Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 03/3/2020

Chú thích: Số liệu giải ngân tính đến 05/12/2020